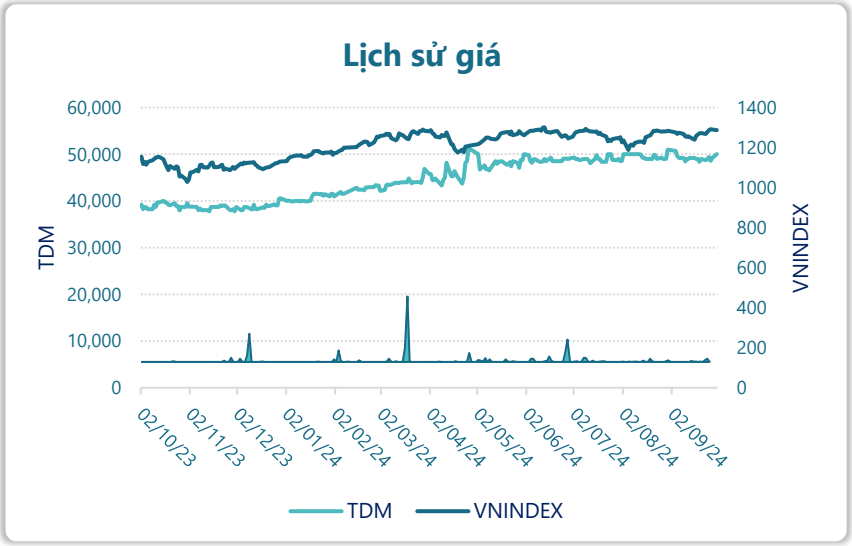
FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**50,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,769
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,055
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,500
P/E	28.9
EPS	1,730

DT thuần

Q3/24

106

tỷ VNĐ

QoQ: ▼81.0| -43.1%

YoY: ▼1.00| -0.6%

LN sau thuế

Q3/24

57.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.50| 10.5%

YoY: ▲ 0.80| 1.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

59.3%

+/- YoY: ▼ 2.1%

DT thuần

9T 2024

400

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.0| 17.3%

LN sau thuế

9T 2024

147

tỷ VNĐ

YoY: ▼93.0| -38.8%

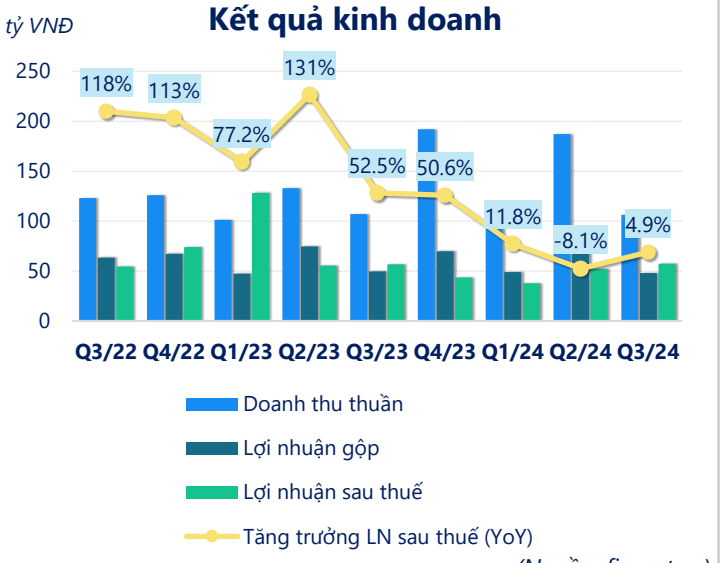
ROE

Q3/24

8.3%

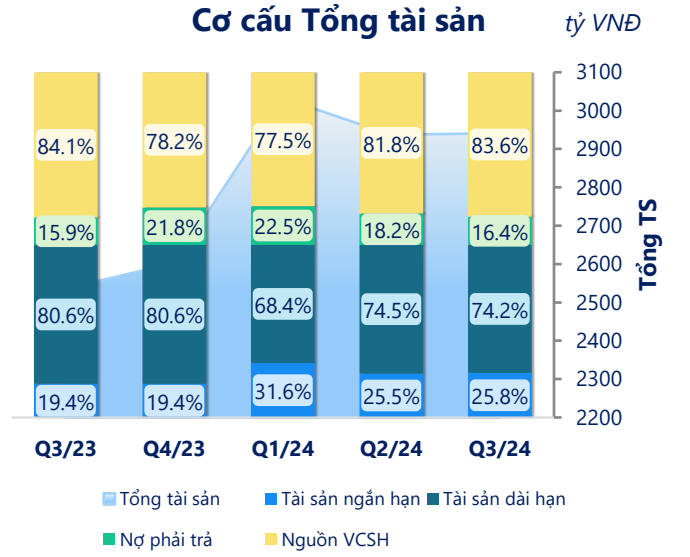
+/- YoY: ▼ 7.0%

Kết quả kinh doanh



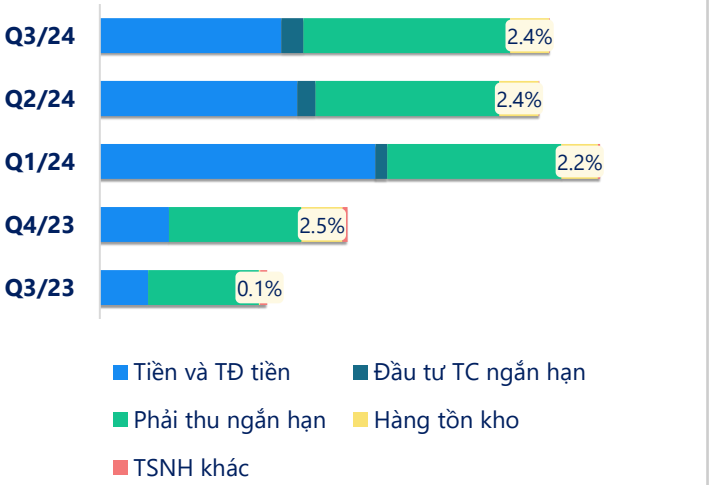
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



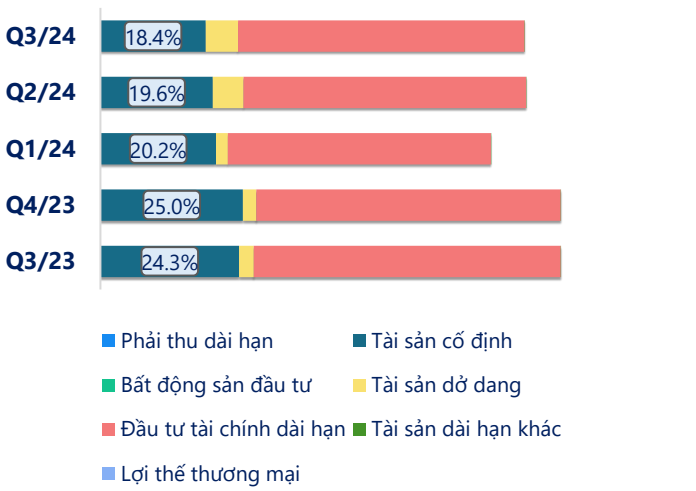
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



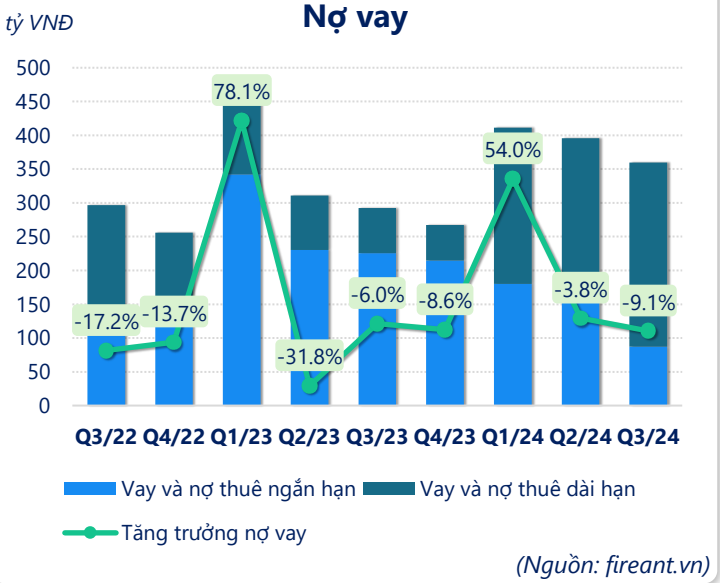
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



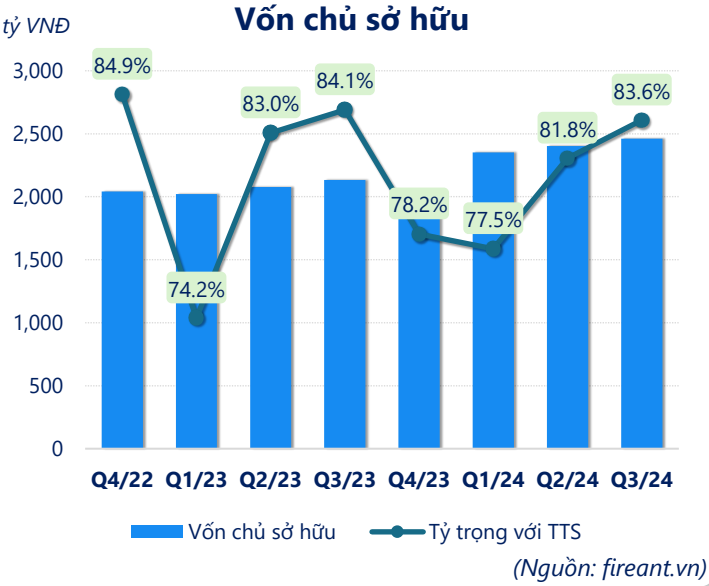
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



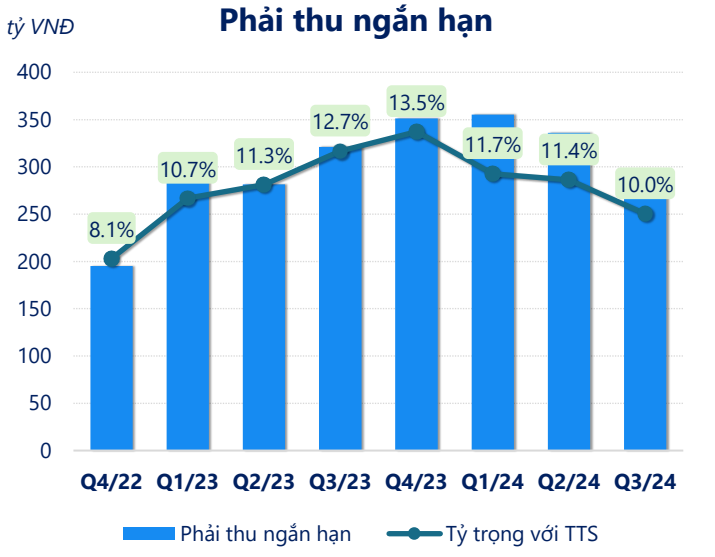
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



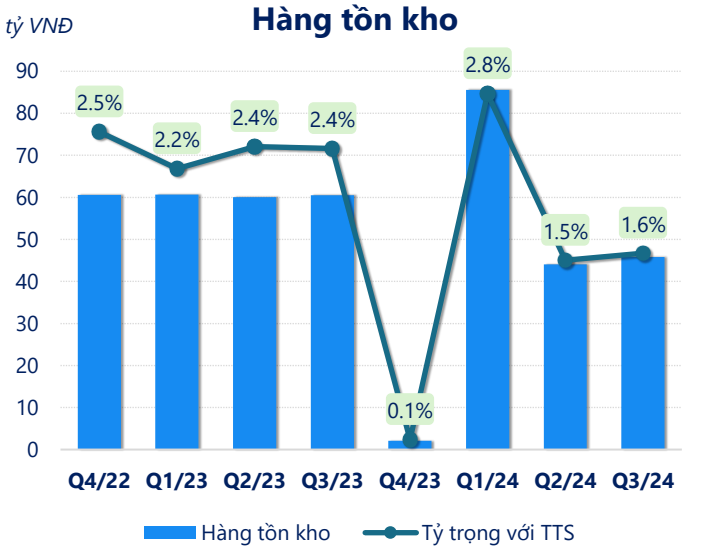
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



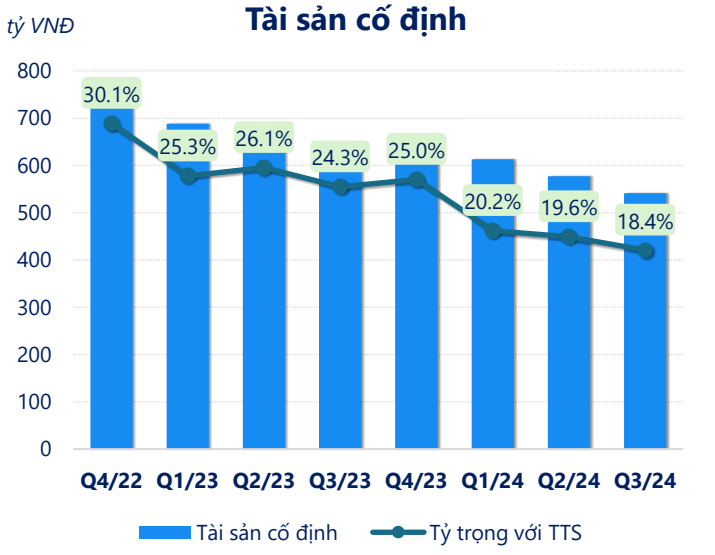
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



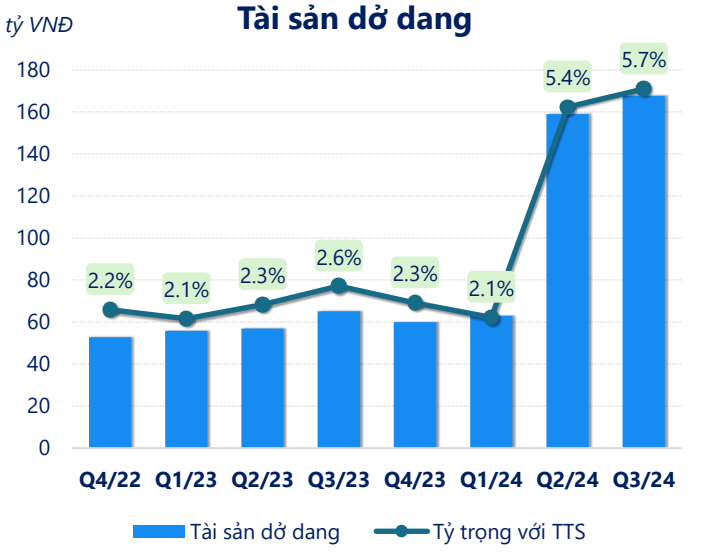
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



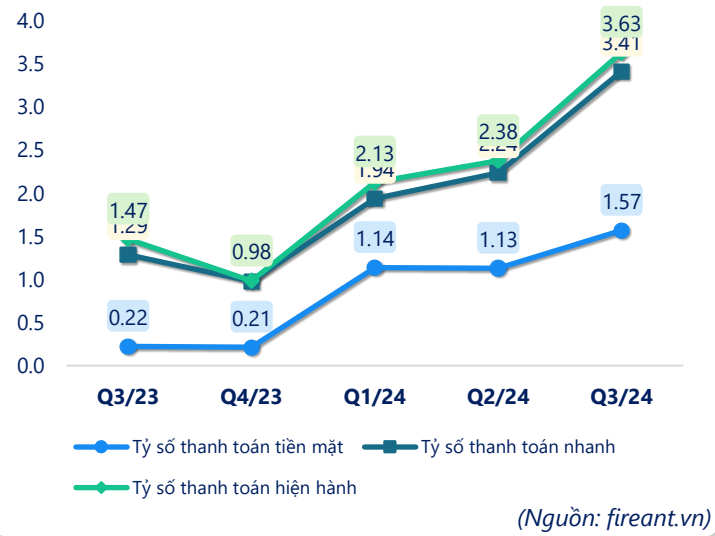
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



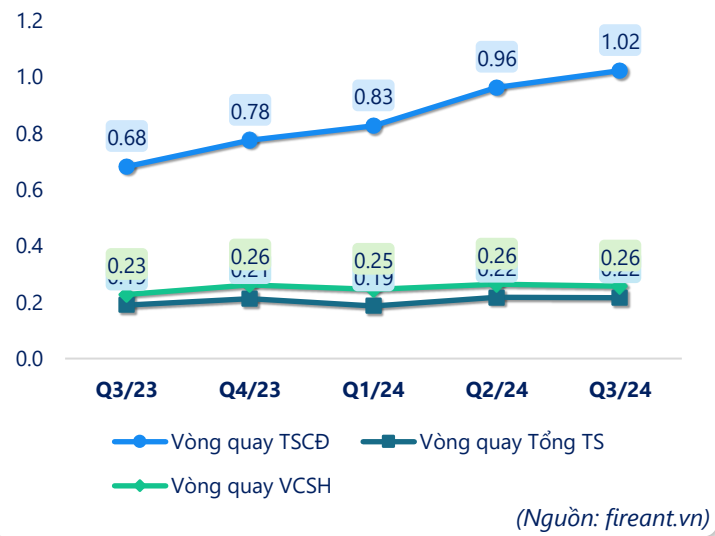
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**2,535**	**2,603**	**3,033**	**2,937**	**2,942**
Tài sản ngắn hạn	**492**	**505**	**959**	**749**	**758**
Tiền và tương đương tiền	75.2	110	512	355	327
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	40.0	0	10.0	90.0
Phải thu ngắn hạn	321	351	355	336	295
Hàng tồn kho	60.5	2.06	85.6	44.1	45.8
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	2.10	6.44	3.07	0.58
Tài sản dài hạn	**2,043**	**2,098**	**2,074**	**2,188**	**2,183**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	615	650	613	577	542
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	65.1	60.0	62.9	159	168
Đầu tư tài chính dài hạn	1,361	1,387	1,397	1,451	1,474
Tài sản dài hạn khác	1.37	1.01	0.89	0.81	0.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**402**	**567**	**682**	**533**	**481**
Nợ ngắn hạn	**336**	**515**	**450**	**315**	**209**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	215	180	177	87.4
Phải trả người bán ngắn hạn	5.86	52.4	13.9	19.3	6.00
Nợ dài hạn	66.6	52.3	231	219	272
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	52.3	231	219	272
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,133**	**2,037**	**2,351**	**2,403**	**2,461**
Vốn chủ sở hữu	**2,133**	**2,037**	**2,351**	**2,403**	**2,461**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,100	1,100	1,100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)